

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 07 /2019/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 280/TTr-SNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2018.

h2

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Bảng giá hoa màu, cây trồng tại Phụ lục I và giá trị giàn đỡ cây trồng (nếu có) tại Phụ lục II, để làm căn cứ:

1. Tính giá bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức có hoa màu, cây trồng trên diện tích đất bị Nhà nước thu hồi đất.
2. Tính thuế khi chuyển nhượng vườn cây lâu năm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, kiểm tra trong quá trình thực hiện, cụ thể như sau:

1. Đơn giá quy định tại Điều 1 là đơn giá chuẩn áp dụng để tính giá trị cây trồng được đầu tư đúng quy trình kỹ thuật, theo mật độ cây trồng tại (Phụ lục III) và trường hợp đặc biệt, đặc thù được áp dụng kèm theo (phụ lục IV) đối với cây trồng.

2. Cây trồng vượt quá mật độ chuẩn và hoa màu trồng xen thì được hỗ trợ như sau:

a) Cây hằng năm trồng xen trong vườn cây trồng chính thì được hỗ trợ 50% giá trị bồi thường của cây trồng xen đó;

b) Cây trồng vượt quá mật độ chuẩn thì số cây vượt quá mật độ đến 20% được tính bằng 50% giá quy định; số cây vượt quá mật độ từ trên 20% đến 30% được tính bằng 40% giá quy định; số cây vượt quá mật độ từ trên 30% tính bằng 30% giá quy định.

3. Đối với các loại cây trồng chưa quy định trong bảng giá, thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hoặc Hội đồng bồi thường các huyện, thành phố khảo sát chu kỳ sản xuất, năng suất, sản lượng và giá thực tế tại địa phương đề xuất đơn giá, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính có ý kiến trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

4. Trường hợp có biến động tăng giá đột xuất của cây trồng so với bảng giá hoa màu cây trồng trong thời điểm thu hồi đất (do lạm phát tăng giá, các dịp tết,...) thì đơn vị có liên quan thu hồi đất thành lập Hội đồng (gồm có các cơ quan chức năng) thẩm định giá, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính có ý kiến trình, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt..

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2019 và thay thế Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bảng giá hoa màu, cây trồng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 45/2017/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Bảng giá hoa màu, mật độ

cây trồng ban hành kèm theo Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 04/4/2016 và Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc ban hành kèm theo Quyết định số 89/2016/QĐ-UBND ngày 06/12/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: h

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐ, Khối NCTH;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. QMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Quốc Nam



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

BẢNG GIÁ HOA MÀU, CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I/ Cây hàng năm

ĐVT: Đồng

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Đơn giá
1	Lúa	đồng/m ²	4.500
2	Lúa giống	đồng/m ²	5.000
3	Bắp lai	đồng/m ²	4.500
4	Bắp sản xuất giống lai F1	đồng/m ²	7.200
5	Bắp thường	đồng/m ²	4.000
6	Cây bo bo	đồng/m ²	4.000
7	Khoai mì (trồng thả)	đồng/m ²	5.000
8	Khoai mì (đất chủ động nước)	đồng/m ²	6.000
9	Khoai lang	đồng/m ²	5.000
10	Khoai mỡ, củ từ	đồng/m ²	8.000
11	Khoai sọ	đồng/m ²	8.000
12	Đậu bi	đồng/m ²	8.000
13	Đậu xanh	đồng/m ²	6.000
14	Đậu đũa	đồng/m ²	6.000
15	Đậu đen	đồng/m ²	6.000
16	Đậu đỏ	đồng/m ²	6.000
17	Đậu ván	đồng/m ²	6.000
18	Rau bắp cải, súp lơ	đồng/m ²	12.000
19	Su hào	đồng/m ²	12.000
20	Rau muống, rau khoai, rau dền	đồng/m ²	8.000
21	Rau ngót	đồng/m ²	12.000
22	Cây tía tô, cây kinh giới	đồng/m ²	8.000
23	Húng quế, Húng nhũi	đồng/m ²	8.000
24	Rau mùi (ngò thơm), Rau răm, Rau đay, Mùi tàu (ngò tàu, ngò gai)	đồng/m ²	8.000
25	Cây lá lốt	đồng/m ²	7.000
26	Diếp cá	đồng/m ²	7.000
27	Rau Mồng tơi	đồng/m ²	6.500

h

28	Rau cần khô, rau cần nước	đồng/m ²	8.000
29	Rau muống trồng cạn	đồng/m ²	6.000
30	Các loại rau khác	đồng/m ²	5.000
31	Hoa thiên lý	đồng/m ²	4.000
32	Cà chua:		
	- Mới trồng-chưa ra hoa - Ra hoa-có trái	đồng/m ² đồng/m ²	5.000 25.000
33	Cà tím (cà dài), cà pháo, cà dĩa, cà mỡ:		
	- Mới trồng-chưa ra hoa - Ra hoa-có trái	đồng/m ² đồng/m ²	7.000 15.000
34	Cây Sả trồng tập trung:		
	- Mới trồng	đồng/m ²	5.000
	- Đã phát triển cho thu hoạch	đồng/m ²	25.000
	Cây Sả trồng phân tán	đồng/bụi	6.000
35	Bầu, mướp, bí	đồng/m ²	12.000
36	Dưa hấu (các loại)	đồng/m ²	18.000
37	Dưa leo, Mướp đắng (khổ qua)	đồng/m ²	14.000
38	Dưa hồng	đồng/m ²	14.000
39	Ớt	đồng/m ²	20.000
40	Hành tây	đồng/m ²	20.000
41	Hành ta (lấy củ)	đồng/m ²	20.000
42	Hành lá	đồng/m ²	15.000
43	Tỏi	đồng/m ²	70.000
44	Cà rốt	đồng/m ²	15.000
45	Mè (vùng)	đồng/m ²	6.000
46	Lạc (Đậu phộng)	đồng/m ²	6.000
47	Mía đường trồng thả	đồng/m ²	5.500
48	Mía đường trồng tưới	đồng/m ²	7.000
49	Mía ăn (mía tím)	đồng/m ²	10.000
50	Thuốc lá nâu	đồng/m ²	8.000
51	Thuốc lá vàng	đồng/m ²	10.000
52	Bông vải, cói	đồng/m ²	5.000
53	Hoa cúc các loại	đồng/m ²	15.000
54	Cỏ trồng (làm thức ăn cho vật nuôi)	đồng/m ²	5.000

Ghi chú:

- Giá trên được áp dụng đối với những diện tích hoa màu đã trồng từ 1/2 thời gian trở lên theo chu kỳ sinh trưởng của từng loại cây;
- Đối với những diện tích hoa màu có thời gian trồng < 1/2 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của từng loại cây thì áp dụng bằng 70% mức giá trên.

h

II/ Cây lâu năm

DVT: Đồng

STT	Loại cây trồng	Đơn vị tính	Phân theo giai đoạn sinh trưởng			
			Loại mới trồng	Loại chưa thu hoạch	Loại thu hoạch	Loại già cỗi
1	Xoài trồng bằng hạt (xoài thường), có đường kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	50.000	300.000	500.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			800.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.200.000	300.000
2	Xoài ghép có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	50.000	350.000	600.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.000.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.500.000	300.000
3	Me địa phương có đường kính					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	40.000	350.000	500.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			900.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.200.000	300.000
4	Me Thái, Me lai có đường kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	50.000	400.000	600.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.000.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.300.000	300.000
5	Mít Tố nữ, mít Thái Lan có đường kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	60.000	400.000	600.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.000.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.500.000	500.000
6	Mít thường (mít địa phương) có đường kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	50.000	400.000	500.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			800.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.200.000	500.000
7	Vú sữa có đường					

b

	kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	50.000	200.000	300.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			600.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			800.000	200.000
8	Khế, cóc có đường kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	40.000	120.000	200.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			300.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			500.000	150.000
9	Nhãn lồng có đường kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	40.000	120.000	200.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			400.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			500.000	300.000
10	Các loại nhãn ăn trái khác có đường kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	30.000	100.000	150.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			300.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			400.000	150.000
11	Chôm chôm Thái, chôm chôm Nhãn, chôm chôm ghép có đường kính:					
	- $\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	70.000	350.000	600.000	
	- $20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			900.000	
	- $\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.500.000	600.000
	Chôm chôm thường có đường kính:					
	- $\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	60.000	240.000	450.000	
	- $20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			850.000	
	- $\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.200.000	250.000
12	Sầu riêng Thái, Ri6, chính hóa,... có đường kính:					
	- $\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	160.000	500.000	2.000.000	
	- $20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			2.500.000	
	- $\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			3.500.000	1.200.000
	Sầu riêng thường có đường kính:					
	- $\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	120.000	400.000	1.200.000	

b

	- $20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.600.000	
	- $\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			2.500.000	1.100.000
13	Măng cụt có đường kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	70.000	250.000	700.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.000.000	
	$\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.500.000	500.000
14	Bơ thực sinh có đường kính:					
	- $\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	100.000	400.000	900.000	
	- $20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.200.000	
	- $\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			1.400.000	700.000
	Bơ ghép có đường kính:					
	- $\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	130.000	400.000	1.000.000	
	- $20\text{cm} \leq \Phi \leq 40\text{cm}$	đồng/cây			1.500.000	
	- $\Phi > 40\text{cm}$	đồng/cây			2.000.000	800.000
15	Sabôchê có đường kính:					
	$\Phi < 20\text{cm}$	đồng/cây	50.000	220.000	450.000	
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 30\text{cm}$	đồng/cây			600.000	
	$\Phi > 30\text{cm}$	đồng/cây			800.000	200.000
16	Dừa cao (dừa thường)	đồng/cây	110.000	300.000	700.000	500.000
17	Dừa xiêm dừa	đồng/cây	120.000	700.000	3.000.000	700.000
18	Dừa xiêm các loại khác	đồng/cây	110.000	600.000	2.000.000	500.000
19	Táo Thái Lan, Táo lai, Táo ghép	đồng/cây	70.000	350.000	950.000	250.000
20	Các loại táo ăn trái khác	đồng/cây	40.000	250.000	500.000	200.000
21	Chanh	đồng/cây	36.000	150.000	300.000	90.000
22	Cam, Quýt	đồng/cây	50.000	400.000	800.000	200.000
23	Bưởi Da xanh, Năm roi	đồng/cây	70.000	600.000	1.500.000	300.000
	Các loại bưởi khác	đồng/cây	50.000	500.000	1.000.000	250.000
24	Sori	đồng/cây	25.000	80.000	120.000	50.000
25	Mận	đồng/cây	30.000	100.000	250.000	80.000
26	Lekima (Ôma)	đồng/cây	30.000	100.000	350.000	40.000
27	Chùm ruột	đồng/cây	20.000	45.000	100.000	40.000

28	Du đủ	đồng/cây	15.000	60.000	110.000	
29	Lựu	đồng/cây	20.000	40.000	80.000	
30	Ôi Thái Lan, Đài Loan	đồng/cây	30.000	100.000	150.000	40.000
31	Các loại Ôi khác	đồng/cây	25.000	70.000	150.000	25.000
32	Mãng cầu ta	đồng/cây	30.000	120.000	180.000	35.000
33	Mãng cầu Thái	đồng/cây	60.000	200.000	250.000	50.000
34	Mãng cầu tây	đồng/cây	40.000	150.000	250.000	50.000
35	Cau ăn trái	đồng/cây	20.000	80.000	250.000	
36	Cau vua (<i>cau cảnh</i>)					
	Cao dưới 2 m	đồng/cây			200.000	
	Cao từ 2 m trở lên	đồng/cây			400.000	
37	Sa kê	đồng/cây	50.000	100.000	250.000	
38	Dừa nước	đồng/cây		15.000	25.000	
39	Hạt màu	đồng/cây	40.000	100.000	180.000	
40	Chuối (<i>các loại</i>)	đồng/cây	30.000	80.000	150.000	
41	Dứa (<i>thơm, khóm</i>)	đồng/cây	10.000	20.000	35.000	
42	Tiêu mới trồng, chưa có trụ	đồng/bụi	20.000	90.000		
	Tiêu đã leo trụ (<i>trụ gỗ</i>)	đồng/bụi			300.000	
	Tiêu đã leo trụ (<i>trụ xây gạch</i>)	đồng/bụi			350.000	
43	Thanh long (4 góc/bụi), tính riêng bụi cây	đồng/bụi	20.000	70.000	120.00	
	Trụ gỗ (<i>tính riêng trụ</i>)	đồng/trụ			180.000	
	Trụ bê tông, xây gạch (<i>tính riêng trụ</i>)	đồng/trụ			160.000	
44	Nho đỏ	đồng/cây	60.000	160.000	250.000	100.000
45	Nho NH01-48, NH01-152	đồng/cây	60.000	170.000	340.000	100.000
46	Nho rượu		60.000	140.000	250.000	80.000
47	Trầu	đồng/gốc	15.000	60.000	90.000	
48	Dứa sọt (<i>thơm tàu</i>)	đồng/gốc		4.000	8.000	
49	Gấc	đồng/gốc	30.000	60.000	120.000	50.000
50	Nhàu	đồng/cây	20.000	50.000	150.000	
51	Nha đam	đồng/m ²	18.000	25.000	50.000	
52	Cây sen	đồng/m ²	7.000	10.000	14.400	

53	Cây chùm ngây:		
	Mới trồng	đồng/cây	20.000
	Dưới 06 tháng tuổi	đồng/cây	40.000
	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm tuổi	đồng/cây	70.000
	Trên 01 năm tuổi	đồng/cây	120.000
54	Cây Đinh lăng:		
	Mới trồng	đồng/cây	5.500
	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/cây	6.000
	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm	đồng/cây	9.000
	Cây trồng từ 2 năm đến dưới 3 năm	đồng/cây	11.000
	Cây trồng từ 3 năm đến dưới 4 năm	đồng/cây	14.000
	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 5 năm	đồng/cây	16.000
	Cây trồng từ 5 năm trở lên.	đồng/cây	18.000
55	Cây măng tây:		
	Giai đoạn kiến thiết cơ bản đến dưới 6 tháng	đồng/ha	310.000.000
	Giai đoạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	đồng/ha	450.000.000
	Giai đoạn từ 01 năm đến 6 năm	đồng/ha	500.000.000
	Giai đoạn trên 6 năm (giai đoạn già)	đồng/ha	300.000.000
56	Cây dầu lai:		
	Cây mới trồng đến 03 tháng tuổi	đồng/cây	6.000
	Cây trồng trên 3 tháng đến 12 tháng tuổi	đồng/cây	15.000
	Cây trồng trên 12 tháng đến 36 tháng tuổi	đồng/cây	25.000
	Cây trồng trên 36 tháng tuổi	đồng/cây	40.000

Ghi chú:

1. Nho già cỗi là nho có thời gian từ năm thứ 8 trở đi.
2. Táo già cỗi là táo có thời gian từ năm thứ 10 trở đi.
3. Thanh long chỉ tính mật độ trồng tối đa 04 gốc/trụ. Trường hợp một trụ trồng trên 04 gốc/trụ thì vẫn bồi thường theo trụ 04 gốc/trụ. Trường hợp trồng dưới 04 gốc/trụ thì sẽ tính số lượng gốc để bồi thường (01 gốc = giá trị của 01 trụ 04 gốc / 4).

III/ Cây lâm nghiệp**ĐVT: Đồng**

STT	Loại cây trồng	ĐVT	Phân theo giai đoạn sinh trưởng			
			Mới trồng	Chưa thu hoạch	Thu hoạch	Loại già cỗi
1	Điều:					
	Năm thứ nhất	đồng/cây	36.000			
	Năm thứ hai	đồng/cây		53.000		
	Năm thứ ba	đồng/cây		70.000		
	Năm thứ tư	đồng/cây		87.000		
	Năm thứ năm trở đi:	đồng/cây				
	- Công trồng và chăm sóc	đồng/cây			87.000	
	- Sản phẩm hạt	đồng/cây			300.000	
	- Sản phẩm gỗ, củi	đồng/cây			Tính theo thực tế	
2	Trôm:					
	Năm thứ nhất	đồng/cây	36.000			
	Năm thứ hai	đồng/cây		53.000		
	Năm thứ ba	đồng/cây		70.000		
	Năm thứ tư	đồng/cây		87.000		
	Năm thứ năm trở đi:	đồng/cây				
	- Công trồng và chăm sóc	đồng/cây			87.000	
	- Sản phẩm mù	đồng/cây			250.000	
	- Sản phẩm gỗ, củi	đồng/cây			Tính theo thực tế	
3	Neem, Cóc hành:					
	Năm thứ nhất	đồng/cây	31.000			
	Năm thứ hai	đồng/cây		44.000		
	Năm thứ ba	đồng/cây		57.000		
	Năm thứ tư	đồng/cây		70.000		
	Năm thứ năm trở đi:	đồng/cây				
	- Công trồng và chăm sóc	đồng/cây			70.000	

b2

	- Sản phẩm lá	đồng/cây			75.000	
	- Sản phẩm hạt	đồng/cây			60.000	
	- Sản phẩm gỗ, củi	đồng/cây			Tính theo thực tế	
4	Phi lao:					
	Năm thứ nhất	đồng/cây	29.000			
	Năm thứ hai	đồng/cây		41.000		
	Năm thứ ba	đồng/cây		53.000		
	Năm thứ tư	đồng/cây		65.000		
	Năm thứ năm trở đi:	đồng/cây				
	- Công trồng và chăm sóc	đồng/cây			65.000	
	- Sản phẩm gỗ, củi	đồng/cây			Tính theo thực tế	
5	Sao, Dầu, Muồng đen, Sầu đâu, Thanh thất, Lim, Xà cừ, cây lấy gỗ lâu năm mọc chậm khác,...:					
	Năm thứ nhất	đồng/cây	31.000			
	Năm thứ hai	đồng/cây		44.000		
	Năm thứ ba	đồng/cây		57.000		
	Năm thứ tư	đồng/cây		70.000		
	Năm thứ năm trở đi:	đồng/cây				
	- Công trồng và chăm sóc	đồng/cây			70.000	
	- Sản phẩm gỗ, củi	đồng/cây			Tính theo thực tế	
6	Bạch đàn, Keo lai, Keo lá tràm, Thông ba lá, cây lấy gỗ mọc nhanh khác,...:					
	Năm thứ nhất	đồng/cây	18.000			
	Năm thứ hai	đồng/cây		29.000		
	Năm thứ ba	đồng/cây		40.000		
	Năm thứ tư	đồng/cây		51.000		
	Năm thứ năm trở đi	đồng/cây				
	- Công trồng và chăm sóc:	đồng/cây			51.000	
	- Sản phẩm gỗ, củi	đồng/cây			Tính theo thực tế	
7	Đang, Mắm trắng, cây ngập mặn:					

Năm thứ nhất	đồng/cây	26.000			
Năm thứ hai	đồng/cây		28.000		
Năm thứ ba	đồng/cây		30.000		
Năm thứ tư	đồng/cây		32.000		
Năm thứ năm trở đi	đồng/cây				
- Công trồng và chăm sóc	đồng/cây			32.000	
- Sản phẩm gỗ, củi	đồng/cây				Tính theo thực tế

IV/ Cây lấy gỗ khác

ĐVT: Đồng

STT	Loại cây lấy gỗ	ĐVT	Phân theo giai đoạn sinh trưởng		
			Mới trồng	Chưa thu hoạch	Thu hoạch
1	Tre có đường kính:				
	Mới trồng đến $\Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	20.000		
	$\Phi \geq 5\text{cm}$	đồng/cây			35.000
2	Cây Dó bầu có đường kính:				
	$\Phi < 5\text{cm}$	đồng/cây	60.000	180.000	
	$\Phi \geq 5\text{cm}$	đồng/cây		360.000	720.000
3	Cây bóng mát có đường kính:	đồng/cây			
	$\Phi < 20\text{cm}$				150.000
	$20\text{cm} \leq \Phi \leq 30\text{cm}$				300.000
	$\Phi > 30\text{cm}$				400.000
4	Cây cao su Thời gian sinh trưởng (T):				
	$T \leq 01$ năm	đồng/cây	70.000		
	$01 \text{ năm} < T \leq 02 \text{ năm}$	đồng/cây	120.000		
	$02 \text{ năm} < T \leq 03 \text{ năm}$	đồng/cây	180.000		
	$03 \text{ năm} < T \leq 04 \text{ năm}$	đồng/cây	240.000		
	$04 \text{ năm} < T \leq 05 \text{ năm}$	đồng/cây	280.000		
	$05 \text{ năm} < T \leq 08 \text{ năm}$	đồng/cây	360.000		
	$08 \text{ năm} < T \leq 20 \text{ năm}$	đồng/cây	650.000		
	$20 \text{ năm} < T \leq 30 \text{ năm}$	đồng/cây	780.000		
	$T > 30 \text{ năm}$	đồng/cây	260.000		

h₂



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục II

GIÁ GIÀN, GIÁ ĐỠ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2019/QĐ-UBND ngày 24/01/ 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

1. Đơn giá giàn nho, giàn táo:

- a) Giàn cây nho: 187.000.000 đồng/ha, tương đương 18.700 đồng/m².
- b) Giàn cây táo: 133.000.000 đồng/ha, tương đương 13.300 đồng/m².

2. Đơn giá giàn đỡ các loại cây trồng khác:

- a) Giàn bầu, bí, mướp: 50.000.000 đồng/ha, tương đương 5.000 đồng/m².
- b) Giàn Hoa thiên lý, Mướp đắng, Dưa leo (choái đỡ cây): 60.000.000 đồng/ha tương đương 6.000 đồng/m²./.

h



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

1

Phụ lục III
MẬT ĐỘ CÂY TRỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07 /2019/QĐ-UBND ngày 24/01/2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Mật độ Cây/ha
1	Xoài địa phương	cây/ha	240
2	Xoài ghép	cây/ha	400
3	Me ăn trái địa phương	cây/ha	150
4	Me Thái hoặc me lai	cây/ha	200
5	Mít tố nữ, Mít Thái lan	cây/ha	500
6	Mít thường, mít trái lớn.	cây/ha	400
7	Nhãn thường, khế,	cây/ha	330
8	Dừa cao	cây/ha	205
9	Dừa xiêm dứa	cây/ha	300
10	Dừa xiêm xanh	cây/ha	400
11	Dừa xiêm lùn	cây/ha	280
12	Vú sữa	cây/ha	240
13	Cóc, nhãn lồng	cây/ha	340
14	Chôm chôm	cây/ha	500
15	Sầu riêng	cây/ha	200
16	Mãng cụt	cây/ha	400
17	Bơ	cây/ha	280
18	Sabôchê	cây/ha	280
19	Điêu	cây/ha	714
20	Chanh, sori	cây/ha	620
21	Cam, quýt	cây/ha	1.200
22	Bưởi	cây/ha	500
23	Ổi Thái Lan, Ổi Đài loan	cây/ha	1.100
24	Các loại Ổi khác	cây/ha	625
25	Mận, chùm ruột	cây/ha	400
26	Lekima (Ô ma)	cây/ha	350

h

27	Mận	cây/ha	625
28	Đu đủ	cây/ha	2.500
29	Lựu	cây/ha	620
30	Mãng cầu tây, dừa nước	cây/ha	620
31	Mãng cầu ta, măng cầu Thái	cây/ha	1.200
32	Dứa (<i>thơm, khóm</i>)	cây/ha	50.000
33	Chuối, trầu	cây/ha	2.500
34	Cau	cây/ha	1.200
35	Hạt màu	cây/ha	840
36	Dứa sọt (<i>thơm tàu</i>)	cây/ha	62.500
37	Gấc, nhàu, trôm	cây/ha	400
38	Thanh long	Trụ/ha	1.000
39	Nho NH01-48; NH01-152	cây/ha	2500
40	Nho đỏ (<i>Red cardinall</i>), nho rượu	cây/ha	3000
41	Táo Thái lan, Táo lai, Táo ghép	cây/ha	600
42	Các loại táo ăn trái khác	cây/ha	750
43	Tiêu	Trụ/ha	2.000
44	Cây Gấc	cây/ha	670
45	Nhàu	cây/ha	2.800
46	Đinh lăng	cây/ha	45.000
47	Mãng tây	cây/ha	20.000
48	Dó bầu	cây/ha	1.200
49	Cây dầu lai:	cây/ha	2.500
50	Cao su	cây/ha	600
51	Trôm	cây/ha	714
52	Phi lao	cây/ha	3.300
53	Neem, cóc hành	cây/ha	1.660
54	Sưa, Sao, Dầu, Sầu đâu, Thanh thất, Lim, Muồng đen, Xà cừ, cây lấy gỗ lâu năm mọc chậm khác...	cây/ha	1.660
55	Bạch đàn, Keo lai, Keo lá tràm, Thông ba lá, cây lấy gỗ mọc nhanh khác,...	cây/ha	2.667

Ghi chú: Mật độ cây nêu trên là số lượng tối đa của loại cây trồng đó nằm trong khung giá bồi thường tại Mục II, Phụ lục I. Khi kiểm kê nếu mật độ cây trồng cao hơn so với bảng mật độ cây trồng nêu trên thì số lượng cây trồng vượt mật độ sẽ tính theo tỉ lệ % cây vượt theo Điểm b, Khoản 2, Điều 2 Quyết định này./.



ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Phụ lục IV

ĐẶC TÍNH CÂY TRỒNG VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ ĐƯỢC ÁP DỤNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2019/QĐ-UBND ngày 24/01/ 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

1. Đường kính thân cây được xác định tại đoạn thân cây cách mặt đất từ 0,5m - 1m.
2. Cây trồng tại các vùng có năng suất cao thì mức giá được tính cho loại cây thu hoạch theo hệ số sau:
 - a) Cây tiêu, cây sầu riêng, cây măng cụt trồng tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn và xã Phước Bình, huyện Bắc Ái tính là 1,2.
 - b) Cây xoài, mít, vú sữa, chôm chôm trồng tại xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn; xã Phước Sơn, xã Phước Vĩnh, huyện Ninh Phước tính là 1,2.
3. Cây lúa trồng tại thành phố Phan Rang - Tháp Chàm; huyện Ninh Phước; huyện Ninh Hải; xã Bắc Phong, xã Bắc Sơn, xã Lợi Hải và xã Công Hải, huyện Thuận Bắc; xã Nhơn Sơn, huyện Ninh Sơn; xã Nhị Hà, xã Phước Ninh, xã Phước Nam, huyện Thuận Nam tính là 1,2.
4. Đối với cây cảnh, cây xanh tạo cảnh quan và các loại cây khác di chuyển được thì không bồi thường, chỉ tính chi phí di dời và trồng lại./.

h